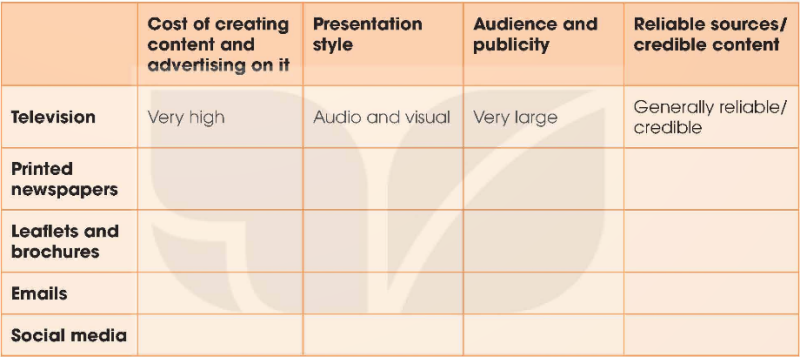
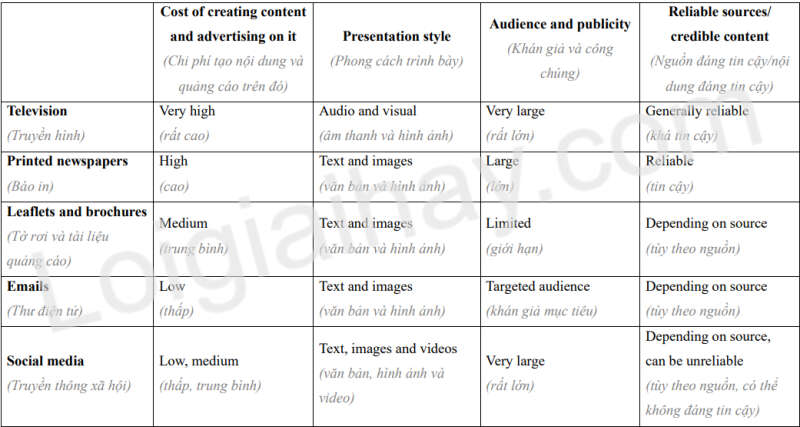
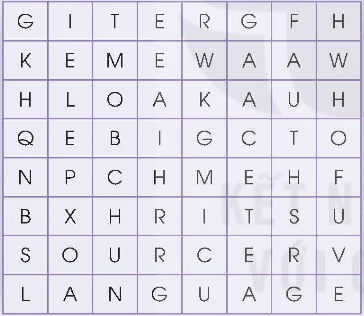
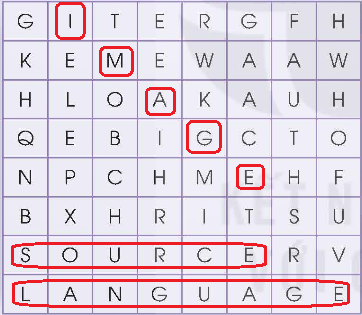
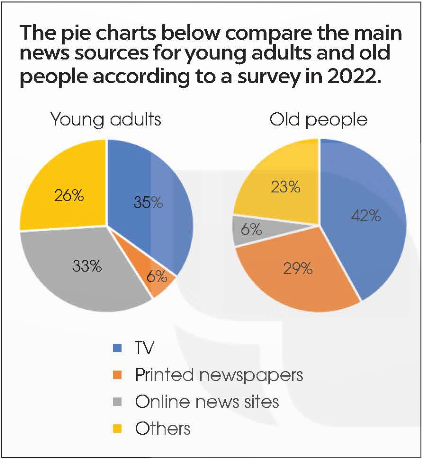
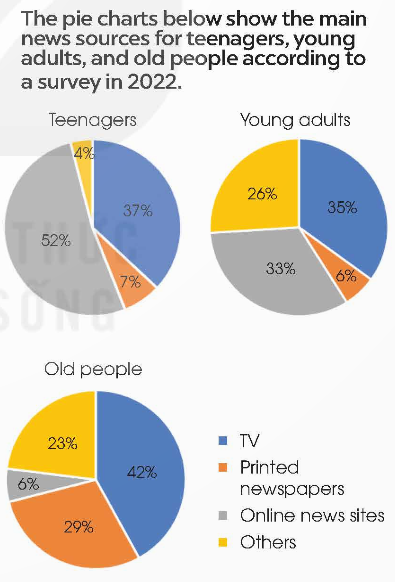
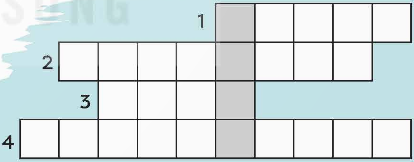
# Unit 7: The world of mass media

**Giải Tiếng Anh 12 Unit 7: The world of mass media**  
**Ngữ pháp Unit 7: The world of mass media**  
**Adverbial clauses of manner and result**  
*(Mệnh đề trạng ngữ chỉ cách thức và mệnh đề kết quả)*  
Một mệnh đề trạng ngữ là một mệnh đề phụ thuộc có chức năng như một trạng ngữ. Có nhiều loại mệnh đề trạng ngữ khác nhau.  
- Mệnh đề trạng ngữ chỉ cách thức giải thích việc gì được thực hiện như thế nào. Nó sử dụng các liên từ như **as** *(như là)*, **as if** *(như thể là)*, và **like** *(giống như)*.  
Ví dụ: He’s acting **as if he were my father**.  
*(Anh ấy hành động như thể anh ý là bố tôi.)*  
Chú ý: Chúng ta sử dụng **were** với tất cả đại từ sau **as if**.  
- Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả chỉ ra kết quả của một hành động hay một tình huống. Nó thường sử dụng các liên từ như **so…that** *(quá… đến nỗi mà)* và **such…that** *(quá…đến nỗi mà)*.  
**S + V + so + adj + that + mệnh đề**  
**S + V + such + cụm danh từ + that + mệnh đề**  
Ví dụ: The weather was **so** hot **that** we couldn’t sleep.  
= It was **such** hot weather **that** we couldn’t sleep.  
*(Thời tiết quá nóng đến nỗi mà chúng tôi không thể ngủ được.)*  
**Unit 7 Getting Started lớp 12 trang 88, 89**  
**Promoting a charity event**  
*(Quảng bá sự kiện từ thiện)*  
**1. Listen and read.**  
*(Nghe và đọc.)*  
  
   
**Mark:** Hi. Mai. What's up? You look so worried!  
**Mai:** I'm so stressed! The school charity club is planning a music show, and I'm in charge of the publicity for the event. But it's so difficult to think of ways to attract people's attention. There hasn't been much interest so far.  
**Linda:** Why don't you place an advert in the local newspaper? Everybody reads it, and I'm sure an advert there can help draw attention to the event.  
**Mai:** It'll be too expensive. I'm afraid we can't afford to promote the show as if it were a big profit-making event.  
**Mark:** I see... How about putting up posters in the area?  
**Mai:** Well, they're not expensive, but there're so many of them that viewers may not pay enough attention to our poster.  
**Mark:** How about the Internet?  
**Mai:** You mean running commercials online? That will cost lots of money, too.  
**Mark:** Not necessarily. We can post information on social media sites, which is free and effective. In fact, they are such popular tools of communication nowadays that everybody uses them to advertise products and events, and connect with people.  
**Mai:** I've thought of that, but I don't have a big social media presence like you do.  
**Linda:** Well, perhaps you should consider all of our suggestions. First, I'll phone the local newspaper to see if they offer any discounts for charity advertising.  
**Mark:** And I can help you promote the event on the Internet. Let's get together this afternoon to design some posters, too.  
**Mai:** Thanks so much! See you then.  
  
**Phương pháp giải:**  
**Tạm dịch:**  
*Mark: Xin chào. Mai. Có chuyện gì vậy? Trông bạn có vẻ lo lắng quá!*  
*Mai: Mình căng thẳng quá! Câu lạc bộ từ thiện của trường đang lên kế hoạch tổ chức một buổi biểu diễn ca nhạc và tớ chịu trách nhiệm quảng bá cho sự kiện này. Nhưng thật khó để nghĩ ra cách thu hút sự chú ý của mọi người. Cho đến nay vẫn chưa có nhiều sự quan tâm.*  
*Linda: Tại sao bạn không đặt một quảng cáo trên tờ báo địa phương? Mọi người đều đọc nó và tớ chắc chắn rằng một quảng cáo ở báo có thể giúp thu hút sự chú ý đến sự kiện này.*  
*Mai: Việc đó sẽ quá tốn kém. Tớ e rằng chúng tớ không đủ khả năng để quảng bá buổi biểu diễn như thể đây là một sự kiện thu lợi nhuận lớn.*  
*Mark: Tớ hiểu rồi... Việc dán áp phích ở khu vực này thì sao?*  
*Mai: Ồ, chúng không đắt tiền, nhưng có quá nhiều đến nỗi người xem có thể không chú ý đến tấm áp phích của chúng ta.*  
*Mark: Thế còn Internet thì sao?*  
*Mai: Ý bạn là chạy quảng cáo trực tuyến? Việc đó cũng sẽ tốn rất nhiều tiền.*  
*Mark: Không nhất thiết. Chúng ta có thể đăng thông tin lên các trang truyền thông xã hội một cách miễn phí và hiệu quả. Trên thực tế, ngày nay chúng là những công cụ giao tiếp phổ biến đến mức mọi người đều sử dụng chúng để quảng cáo sản phẩm và sự kiện cũng như kết nối với mọi người.*  
*Mai: Tớ đã nghĩ đến điều đó, nhưng tớ không có độ nhận diện lớn trên mạng xã hội như bạn.*  
*Linda: Có lẽ bạn nên cân nhắc tất cả những gợi ý của chúng tớ. Đầu tiên, tớ sẽ gọi điện cho tờ báo địa phương để xem liệu họ có giảm giá cho quảng cáo từ thiện hay không.*  
*Mark: Và tớ có thể giúp bạn quảng bá sự kiện này trên Internet. Chiều nay chúng ta hãy cùng nhau thiết kế vài tấm poster nhé.*  
*Mai: Cảm ơn rất nhiều! Gặp bạn sau.*  
**2. Read the conversation again and circle the correct answers.**  
*(Đọc lại đoạn hội thoại và khoanh tròn những câu trả lời đúng.)*  
1. Advertising in the local newspaper is **cheap**/ **expensive**, but it **will attract**/**won't attract** people's attention.  
2. Posters are **expensive**/**not expensive**, but people **may**/**may not** notice them.  
3. Posting information on social media sites is a very popular way of **promoting**/**selling** things.  
4. **Linda**/**Mark** will help Mai with promoting the event on the Internet.  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** Advertising in the local newspaper is **expensive**, but it **will attract** people's attention.  
*(Quảng cáo trên báo địa phương tuy tốn kém nhưng sẽ thu hút được sự chú ý của mọi người.)*  
cheap (adj): *rẻ tiền* >< expensive (adj): *đắt tiền*  
**Thông tin:**  
**Linda:** Why don't you place an advert in the local newspaper? Everybody reads it, and I'm sure an advert there can help draw attention to the event.  
*(Tại sao bạn không đặt một quảng cáo trên tờ báo địa phương? Mọi người đều đọc nó và tôi chắc chắn rằng một quảng cáo ở đó có thể giúp thu hút sự chú ý đến sự kiện này.)*  
**Mai:** It'll be too expensive. I'm afraid we can't afford to promote the show as if it were a big profit-making event.  
*(Nó sẽ quá đắt. Tôi e rằng chúng tôi không đủ khả năng để quảng bá buổi biểu diễn như thể đây là một sự kiện thu lợi nhuận lớn.)*  
**2.** Posters are **not expensive**, but people **may not** notice them.  
*(Áp phích không đắt nhưng mọi người có thể không chú ý đến chúng.)*  
**Thông tin:**  
**Mark:** I see... How about putting up posters in the area?  
*(Tôi hiểu rồi... Việc dán áp phích ở khu vực này thì sao?)*  
**Mai:** Well, they're not expensive, but there're so many of them that viewers may not pay enough attention to our poster.  
*(Ồ, chúng không đắt tiền, nhưng có quá nhiều đến nỗi người xem có thể không chú ý đến tấm áp phích của chúng ta.)*  
**3.** Posting information on social media sites is a very popular way of **promoting** things.  
*(Đăng thông tin trên các trang mạng xã hội là một cách quảng cáo rất phổ biến.)*  
- promoting (V-ing): *quảng cáo*  
- selling (V-ing): *bán hàng*  
**Thông tin: Mark:** Not necessarily. We can post information on social media sites, which is free and effective. In fact, they are such popular tools of communication nowadays that everybody uses them to advertise products and events, and connect with people.  
*(Không cần thiết. Chúng ta có thể đăng thông tin lên các trang truyền thông xã hội một cách miễn phí và hiệu quả. Trên thực tế, ngày nay chúng là những công cụ giao tiếp phổ biến đến mức mọi người đều sử dụng chúng để quảng cáo sản phẩm và sự kiện cũng như kết nối với mọi người.)*  
**4.** **Mark** will help Mai with promoting the event on the Internet.  
*(Mark sẽ giúp Mai quảng bá sự kiện trên Internet.)*  
**Thông tin:** **Mark:** And I can help you promote the event on the Internet. Let's get together this afternoon to design some posters, too.  
*(Và tôi có thể giúp bạn quảng bá sự kiện này trên Internet. Chiều nay chúng ta hãy cùng nhau thiết kế vài tấm poster nhé.)*  
**3. Find words in 1 with the following meanings.**  
*(Tìm các từ ở bài 1 có nghĩa như sau.)*  
1. p\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_: the activity of ensuring that somebody or something gets a lot of attention from lots of people  
2. v\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_: people who watch or look at something  
3. c\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_: advertisements on television, on the radio, or on a website  
4. p\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_: the ability to make a strong impression on other people  
**Lời giải chi tiết:**  
**1. publicity**: the activity of ensuring that somebody or something gets a lot of attention from lots of people  
*(công khai: hoạt động đảm bảo rằng ai đó hoặc điều gì đó nhận được nhiều sự chú ý từ nhiều người)*  
**2. viewers**: people who watch or look at something  
*(khán giả: người xem hoặc nhìn cái gì đó)*  
**3.** **commercials**: advertisements on television, on the radio, or on a website  
*(quảng cáo: quảng cáo trên truyền hình, trên đài phát thanh hoặc trên trang web)*  
**4. presence**:the ability to make a strong impression on other people  
*(nhận diện: khả năng tạo ấn tượng mạnh với người khác)*  
**4. Match the two clauses to make sentences used in 1.**  
*(Nối hai mệnh đề để tạo thành câu dùng ở bài 1.)*  
  
  
  
  
1. They can't afford to promote the show  
  
  
a. that everybody uses them to advertise products and events, and connect with people.  
  
  
  
  
2. Mai doesn't have a big social media presence  
  
  
b. as if it were a big profit-making event.  
  
  
  
  
3. There're so many posters  
  
  
c. like Mark does.  
  
  
  
  
4. They are such popular tools of communication nowadays  
  
  
d. that viewers may not pay enough attention to their poster.  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. b  
  
  
2. c  
  
  
3. d  
  
  
4. a  
  
  
  
  
**1 - b.** They can't afford to promote the show as if it were a big profit-making event.  
*(Họ không đủ khả năng để quảng bá chương trình như thể đó là một sự kiện thu lợi nhuận lớn.)*  
**Thông tin:** I'm afraid we can't afford to promote the show as if it were a big profit-making event.  
*(Tớ e rằng chúng tớ không đủ khả năng để quảng bá buổi biểu diễn như thể đây là một sự kiện thu lợi nhuận lớn.)*  
**2 - c.** Mai doesn't have a big social media presence like Mark does.  
*(Mai không có độ nhận diện lớn trên mạng xã hội như Mark.)*  
**Thông tin:** I've thought of that, but I don't have a big social media presence like you do.  
*(Tớ đã nghĩ đến điều đó, nhưng tớ không có độ nhận diện lớn trên mạng xã hội như bạn.)*  
**3 - d.** There're so many posters that viewers may not pay enough attention to their poster.  
*(Có quá nhiều áp phích đến nỗi người xem có thể không chú ý đến áp phích của họ.)*  
**Thông tin:** Well, they're not expensive, but there're so many of them that viewers may not pay enough attention to our poster.  
*(Ồ, chúng không đắt tiền, nhưng có quá nhiều đến nỗi người xem có thể không chú ý đến tấm áp phích của chúng ta.)*  
**4 - a.** They are such popular tools of communication nowadays that everybody uses them to advertise products and events, and connect with people.  
*(Chúng là những công cụ giao tiếp phổ biến ngày nay đến nỗi mọi người đều sử dụng chúng để quảng cáo sản phẩm và sự kiện cũng như kết nối với mọi người.)*  
**Thông tin:** In fact, they are such popular tools of communication nowadays that everybody uses them to advertise products and events, and connect with people.  
*(Trên thực tế, ngày nay chúng là những công cụ giao tiếp phổ biến đến mức mọi người đều sử dụng chúng để quảng cáo sản phẩm và sự kiện cũng như kết nối với mọi người.)*  
**Unit 7 Language lớp 12 trang 90, 91**  
**Pronunciation 1**  
**Linking /r/ between two vowels**  
*(Liên kết /r/ giữa hai nguyên âm)*  
**1. Listen and repeat. Pay attention to the linking /r/. Then practise saying the sentences in pairs.**  
*(Nghe và lặp lại. Hãy chú ý đến liên kết /r/. Sau đó thực hành nói các câu theo cặp.)*  
   
  
  
   
**1.** I'm sure *ᴗ* an advert there can help draw *ᴗ* attention to the event.  
*(Tôi chắc chắn rằng một quảng cáo ở đó có thể giúp thu hút sự chú ý đến sự kiện này.)*  
**2.** We can't afford to promote the show as if it were *ᴗ* a big profit-making event.  
*(Chúng tôi không đủ khả năng để quảng cáo chương trình như thể đó là một sự kiện thu lợi nhuận lớn.)*  
**3.** Perhaps you should consider *ᴗ* all of our suggestions.  
*(Có lẽ bạn nên cân nhắc tất cả những gợi ý của chúng tôi.)*  
**4.** I'll phone the local newspaper to see if they offer *ᴗ* any discounts for charity advertising.  
*(Tôi sẽ gọi điện cho tờ báo địa phương để xem họ có giảm giá cho quảng cáo từ thiện không.)*  
**Pronunciation 2**  
**2. Mark (ᴗ) the places where the linking /r/ can appear. Listen and check. Then practise saying the sentences.**  
*(Đánh dấu (ᴗ) những vị trí mà âm /r/ có thể xuất hiện. Nghe và kiểm tra. Sau đó thực hành nói các câu.)*  
   
  
  
   
1. I saw an interesting advert about the charity event.  
2. Traditional mass media, for example, TV and newspapers, are still popular  
3. There are more adverts on TV nowadays.  
4. There is a law against sharing private photos without permission.  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** I saw *ᴗ* an interesting advert about the charity event.  
*(Tôi thấy một quảng cáo thú vị về sự kiện từ thiện.)*  
**2.** Traditional mass media, for *ᴗ* example, TV and newspapers, are still popular.  
*(Các phương tiện thông tin đại chúng truyền thống như TV và báo chí vẫn còn phổ biến.)*  
**3.** There *ᴗ* are more adverts on TV nowadays.  
*(Ngày nay có nhiều quảng cáo trên TV hơn.)*  
**4.** There *ᴗ* is a law against sharing private photos without permission.  
*(Có luật cấm chia sẻ ảnh riêng tư mà không được phép.)*  
**Vocabulary 1**  
**The mass media**  
*(Phương tiện truyền thông đại chúng)*  
**1. Match each word (1-5) with its meaning (a-e).**  
*(Nối mỗi từ (1-5) với nghĩa của nó (a-e).)*  
  
  
  
  
1. reliable (adj)  
2. bias (n)  
3. fake news (n)  
4. the press (n)  
5. update (v)  
  
  
a. to add the most recent information to something  
b. newspapers and magazines  
c. a strong feeling in favour of or against a group of people  
d. that is likely to be true or correct  
e. reports or stories that are not true  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. d  
  
  
2. c  
  
  
3. e  
  
  
4. b  
  
  
5. a  
  
  
  
  
**1 - d.** reliable (adj): that is likely to be true or correct  
*(đáng tin cậy: điều đó có thể đúng hoặc chính xác)*  
**2 - c.** bias (n): a strong feeling in favour of or against a group of people  
*(thành kiến: cảm giác mạnh mẽ ủng hộ hoặc chống lại một nhóm người)*  
**3 - e.** fake news (n): reports or stories that are not true  
*(tin giả: tin tức hoặc câu chuyện không có thật)*  
**4 - b.** the press (n): newspapers and magazines  
*(báo chí: báo và tạp chí)*  
**5 - a.** update (v): to add the most recent information to something  
*(cập nhật: thêm thông tin mới nhất vào một cái gì đó)*  
**Vocabulary 2**  
**2. Complete the following text using the correct forms of the words in 1.**  
*(Hoàn thành đoạn văn sau bằng cách sử dụng dạng đúng của các từ trong phần 1.)*  
Nowadays, information on the Internet is (1) \_\_\_\_\_\_\_ very quickly. The Internet has also changed (2) \_\_\_\_\_\_\_, and forced newspapers and magazines to move online. However, not all information on the Internet is (3) \_\_\_\_\_\_\_. Some information sources on the Internet may spread (4) \_\_\_\_\_\_\_, which confuses people. Others may contain strong (5) \_\_\_\_\_\_\_ against certain groups of people in society such as women or old people. Therefore, users should be careful when accessing information on the Internet.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. updated  
  
  
2. the press  
  
  
3. reliable  
  
  
4. fake news  
  
  
5. bias  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Sau động từ to be “is” cần V3/ed để thể hiện câu bị động => updated  
2. Sau động từ “changed” cần danh từ làm tân ngữ => the press  
3. Sau động từ “is” cần tính từ => reliable  
4. Sau động từ “spread” cần danh từ làm tân ngữ => fake news  
5. Sau tính từ “strong” cần danh từ => bias  
Nowadays, information on the Internet is **updated** very quickly. The Internet has also changed **the press**, and forced newspapers and magazines to move online. However, not all information on the Internet is **reliable**. Some information sources on the Internet may spread **fake news**, which confuses people. Others may contain strong **bias** against certain groups of people in society such as women or old people. Therefore, users should be careful when accessing information on the Internet.  
**Tạm dịch:**  
*Ngày nay, thông tin trên Internet được cập nhật rất nhanh chóng. Internet cũng đã làm thay đổi báo chí, buộc các tờ báo và tạp chí phải chuyển sang hình thức trực tuyến. Tuy nhiên, không phải mọi thông tin trên Internet đều đáng tin cậy. Một số nguồn thông tin trên Internet có thể phát tán tin giả, khiến người dân hoang mang. Những người khác có thể có thành kiến mạnh mẽ đối với một số nhóm người nhất định trong xã hội như phụ nữ hoặc người già. Vì vậy, người dùng nên cẩn thận khi truy cập thông tin trên Internet.*  
**Grammar 1**  
**Adverbial clauses of manner and result**  
*(Mệnh đề trạng từ chỉ cách thức và kết quả)*  
**1. Combine the sentences using suitable adverbial clauses.**  
*(Nối các câu sử dụng mệnh đề trạng từ phù hợp.)*  
1. My brother was looking at me nervously. I thought he was guilty of something.  
*(Anh trai tôi đang nhìn tôi lo lắng. Tôi tưởng anh ấy có tội gì đó.)*  
=> My brother was looking at me nervously like \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
2. There is so much information available online. People sometimes get confused.  
*(Có rất nhiều thông tin có sẵn trên mạng. Mọi người đôi khi bị nhầm lẫn.)*  
=> There is so much information available online \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
3. The injured reporter was talking in front of the camera. The pain didn't affect him at all.  
*(Phóng viên bị thương đang nói chuyện trước ống kính. Cơn đau không ảnh hưởng gì đến anh cả.)*  
=> The injured reporter was talking in front of the camera \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
4. The Internet is a very powerful tool. As a result, it allows people to share information and ideas from around the world.  
*(Internet là một công cụ rất mạnh mẽ. Kết quả là nó cho phép mọi người chia sẻ thông tin và ý tưởng từ khắp nơi trên thế giới.)*  
=> The Internet is such a powerful tool \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
**Phương pháp giải:**  
An adverbial clause of manner explains how something is done. It uses subordinating conjunctions such as *as*, *as if*, and *like*.  
*(Mệnh đề trạng ngữ chỉ cách thức giải thích cách thực hiện một việc gì đó. Nó sử dụng các liên từ phụ thuộc như as, if, và like.)*  
Example: He's acting **as if** **he were my father**.  
*(Ví dụ: Anh ấy hành động như thể anh ấy là bố tôi.)*  
Note: We use the subjunctive **were** with all pronouns after **as if**  
*(Lưu ý: Chúng ta sử dụng giả định were với tất cả các đại từ theo sau as if)*  
An adverbial clause of result indicates the result of an action or a situation. It often uses subordinating conjunctions such as *so... that* and *such... that*  
*(Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả chỉ ra kết quả của một hành động hoặc một tình huống. Nó thường sử dụng các liên từ phụ thuộc như so... that và such... that)*  
Example: The weather was **so** hot **that** we couldn't sleep.  
*(Ví dụ: Thời tiết nóng đến mức chúng tôi không thể ngủ được)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** My brother was looking at me nervously like **he was guilty of something**.  
*(Anh trai tôi đang nhìn tôi lo lắng như thể anh ấy đã phạm tội gì đó.)*  
**2.** There is so much information available online **that people sometimes get confused**.  
*(Có quá nhiều thông tin trên mạng khiến mọi người đôi khi bị nhầm lẫn.)*  
**3.** The injured reporter was talking in front of the camera **as if the pain didn't affect him at all**.   
*(Người phóng viên bị thương đang nói chuyện trước ống kính như thể cơn đau không hề ảnh hưởng đến anh ấy.)*  
**4.** The Internet is such a powerful tool **that it allows people to share information and ideas from around the world**.  
*(Internet là một công cụ mạnh mẽ cho phép mọi người chia sẻ thông tin và ý tưởng từ khắp nơi trên thế giới.)*  
**Grammar 2**  
**2. Work in pairs. Talk about a type of mass media you use in your everyday life, using adverbial clauses of manner and result.**  
*(Làm việc theo cặp. Nói về một loại phương tiện truyền thông đại chúng mà bạn sử dụng trong cuộc sống hàng ngày, sử dụng các mệnh đề trạng ngữ chỉ cách thức và kết quả.)*  
Example: *(Ví dụ)*  
I like watching TV **so** much **that I always have the TV on at home**. There are **so** many interesting programmes to watch **that it is sometimes impossible to watch them all**. When I'm not home, I watch my favourite TV channels on my smartphone.  
*(Tôi thích xem TV đến mức tôi luôn bật TV ở nhà. Có rất nhiều chương trình thú vị để xem đến mức đôi khi không thể xem hết được. Khi tôi không ở nhà, tôi xem các kênh truyền hình yêu thích trên điện thoại thông minh của mình.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
I access **so** much information from the Internet **that** **allows me to stay up-to-date on a vast range of topics**. There is **such** a continuous flow of data available online **that it can be overwhelming at times**. Therefore, I have to analyze information efficiently to get reliable knowledge.  
*(Tôi truy cập rất nhiều thông tin từ Internet, điều đó cho phép tôi luôn cập nhật về nhiều chủ đề khác nhau. Có một luồng dữ liệu trực tuyến liên tục đến mức đôi khi có thể khiến tôi choáng ngợp. Vì vậy, tôi phải phân tích thông tin một cách hiệu quả để có được kiến thức đáng tin cậy.)*  
**Unit 7 Reading lớp 12 trang 92, 93**  
**Digital media vs. traditional media**  
*(Phương tiện truyền thông kỹ thuật số so với phương tiện truyền thông truyền thống)*  
**1. Work in pairs. Read the first section of the article. Discuss the following questions.**  
*(Làm việc theo cặp. Đọc phần đầu tiên của bài viết. Thảo luận các câu hỏi sau đây.)*  
Do you think that digital media can replace traditional media? Why/Why not?  
*(Bạn có nghĩ rằng phương tiện truyền thông kỹ thuật số có thể thay thế phương tiện truyền thông truyền thống? Tại sao/ tại sao không?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
I don’t think that digital media can replace traditional media because not everyone has access to the internet or smart devices. Traditional media can ensure wider audience reach in certain areas. Besides, traditional media often has stricter fact-checking, making it a more reliable source of information compared to the prevalence of "fake news" online.  
*(Tôi không nghĩ rằng phương tiện kỹ thuật số có thể thay thế phương tiện truyền thống vì không phải ai cũng có thể truy cập internet hoặc thiết bị thông minh. Phương tiện truyền thông truyền thống có thể đảm bảo tiếp cận đối tượng rộng hơn ở một số khu vực nhất định. Bên cạnh đó, các phương tiện truyền thông truyền thống thường có quy trình kiểm tra thực tế chặt chẽ hơn, khiến nó trở thành nguồn thông tin đáng tin cậy hơn so với tình trạng tràn lan “tin giả” trên mạng.)*  
**2. Read the article. Match the highlighted words with their meanings.**  
*(Đọc bài viết. Nối những từ được đánh dấu với nghĩa của chúng.)*  
DEBATE CORNER  
Digital media is any form of media that is created, viewed, and distributed via electronic devices. Examples of digital media include websites, social media, videos, video games, digital advertising, software, and electronic books. With the development of technology and smart devices in recent years, digital media saw a sharp rise. This raises the question of whether digital media will replace traditional media such as printed newspapers, broadcast TV, and radio. Below are two opinion pieces sent to our Debate Corner this week.  
Nowadays, it is much easier and more convenient to access information via digital media. Most digital content is also freely accessible. All it takes is a few clicks, and you can read the latest news, watch videos, or see online adverts. In addition, digital media forms are more interactive. For example, customers can provide instant feedback, which can be used to solve any problems. In return, **almost every organisation can reach its target customers easily via digital media**. Furthermore, digital media is more flexible since information can be updated easily and frequently. By contrast, articles in printed newspapers or adverts on TV cannot be changed immediately. With more than 75 million social media users in Viet Nam and the number is increasing, it will not be long before traditional media becomes a thing of the past. - **Minh Quang**  
Digital media is very convenient, but its strengths are also its own weaknesses. Since anyone with access to computers and the Internet can post or share information online, it raises the question of how credible it is. On the other hand, traditional media offers information from reliable sources that are fact-checked. Moreover, let us not forget that digital media relies on the Internet and smart devices to work well. There are still remote or disadvantaged areas in Viet Nam where access to technology is limited or too expensive. Many people also still struggle with technology. So although digital media is on the rise, traditional media such as printed newspapers, broadcast TV, and radio is **here to stay**. - **Pham Hoa**  
  
  
  
  
1. distributed  
2. accessible  
3. interactive  
4. credible  
  
  
a. that can be trusted or believed  
b. that allows information to be passed continuously and in both directions between different devices or users  
c. that can be reached, used, seen, etc.  
d. given to a large number of people  
  
  
  
  
**Phương pháp giải:**  
**Tạm dịch:**  
*GÓC TRANH LUẬN*  
*Phương tiện kỹ thuật số là bất kỳ hình thức phương tiện nào được tạo, xem và phân phối thông qua các thiết bị điện tử. Ví dụ về phương tiện truyền thông kỹ thuật số bao gồm các trang web, phương tiện truyền thông xã hội, video, trò chơi điện tử, quảng cáo kỹ thuật số, phần mềm và sách điện tử. Với sự phát triển của công nghệ và thiết bị thông minh trong những năm gần đây, phương tiện truyền thông kỹ thuật số có sự phát triển mạnh mẽ. Điều này đặt ra câu hỏi liệu phương tiện truyền thông kỹ thuật số có thay thế được các phương tiện truyền thông truyền thống như báo in, truyền hình và đài phát thanh hay không. Dưới đây là hai ý kiến được gửi đến Góc tranh luận của chúng tôi trong tuần này.*  
*Ngày nay, việc tiếp cận thông tin qua các phương tiện kỹ thuật số đã dễ dàng và thuận tiện hơn rất nhiều. Hầu hết nội dung kỹ thuật số cũng có thể truy cập miễn phí. Tất cả chỉ cần một vài cú nhấp chuột và bạn có thể đọc tin tức mới nhất, xem video hoặc xem quảng cáo trực tuyến. Ngoài ra, các hình thức truyền thông kỹ thuật số có tính tương tác cao hơn. Ví dụ: khách hàng có thể cung cấp phản hồi tức thì, phản hồi này có thể được sử dụng để giải quyết mọi vấn đề. Đổi lại, hầu hết mọi tổ chức đều có thể tiếp cận khách hàng mục tiêu một cách dễ dàng thông qua phương tiện truyền thông kỹ thuật số. Hơn nữa, phương tiện truyền thông kỹ thuật số linh hoạt hơn vì thông tin có thể được cập nhật dễ dàng và thường xuyên. Ngược lại, các bài viết trên báo in hay quảng cáo trên TV không thể thay đổi ngay lập tức. Với hơn 75 triệu người dùng mạng xã hội ở Việt Nam và con số này ngày càng tăng, sẽ không lâu nữa các phương tiện truyền thông truyền thống sẽ trở thành quá khứ. - Minh Quang*  
*Phương tiện truyền thông kỹ thuật số rất tiện lợi nhưng điểm mạnh cũng chính là điểm yếu của nó. Vì bất kỳ ai có quyền truy cập vào máy tính và Internet đều có thể đăng hoặc chia sẻ thông tin trực tuyến, điều đó đặt ra câu hỏi về độ tin cậy của thông tin đó. Mặt khác, phương tiện truyền thông truyền thống cung cấp thông tin từ các nguồn đáng tin cậy đã được kiểm chứng thực tế. Hơn nữa, chúng ta đừng quên rằng phương tiện truyền thông kỹ thuật số dựa vào Internet và các thiết bị thông minh để hoạt động tốt. Vẫn còn những vùng sâu vùng xa hoặc khó khăn ở Việt Nam, nơi khả năng tiếp cận công nghệ còn hạn chế hoặc quá đắt đỏ. Nhiều người vẫn còn phải vật lộn với công nghệ. Vì vậy, mặc dù các phương tiện truyền thông kỹ thuật số đang phát triển, các phương tiện truyền thông truyền thống như báo in, truyền hình và đài phát thanh vẫn tiếp tục tồn tại. - Phạm Hoa*  
**Lời giải chi tiết:**  
**1 - d**. distributed: given to a large number of people  
*(phân phối: trao cho một số lượng lớn người)*  
**2 - c**. accessible: that can be reached, used, seen, etc.  
*(có thể truy cập: có thể tiếp cận, sử dụng, nhìn thấy, v.v.)*  
**3 - b**. interactive: that allows information to be passed continuously and in both directions between different devices or users  
*(tương tác: cho phép thông tin được truyền liên tục và theo cả hai hướng giữa các thiết bị hoặc người dùng khác nhau)*  
**4 - a**. credible: that can be trusted or believed  
*(đáng tin cậy: có thể được tin cậy hoặc tin tưởng)*  
**3. Read the article again. Write Q next to Quang's opinion, H next to Hoa's opinion, and N if it is not their opinion.**  
*(Đọc lại bài viết. Viết Q bên cạnh ý kiến của Quang, H bên cạnh ý kiến của Hoa, và N nếu đó không phải là ý kiến của họ.)*  
  
  
  
  
1. Digital media will replace traditional media in our country soon.  
2. Digital media will replace traditional media, but that won't be soon.  
3. Traditional media will become more accessible in the future.  
4. Both traditional and digital media will be in use in the future.  
5. The future is uncertain for both traditional and digital media.  
  
  
\_\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
1. Q  
2. N  
3. N  
4. H  
5. N  
  
  
  
**1. Q**  
Digital media will replace traditional media in our country soon.  
*(Phương tiện truyền thông kỹ thuật số sẽ sớm thay thế phương tiện truyền thống ở nước ta.)*  
**Thông tin:** With more than 75 million social media users in Viet Nam and the number is increasing, it will not be long before traditional media becomes a thing of the past.  
*(Với hơn 75 triệu người dùng mạng xã hội ở Việt Nam và con số này ngày càng tăng, sẽ không lâu nữa các phương tiện truyền thông truyền thống sẽ trở thành quá khứ.)*  
**2. N**  
Digital media will replace traditional media, but that won't be soon.   
*(Phương tiện kỹ thuật số sẽ thay thế phương tiện truyền thống, nhưng điều đó sẽ không sớm xảy ra.)*  
**3. N**  
Traditional media will become more accessible in the future.  
*(Phương tiện truyền thông truyền thống sẽ trở nên dễ tiếp cận hơn trong tương lai.)*  
**4. H**  
Both traditional and digital media will be in use in the future.  
*(Cả phương tiện truyền thống và kỹ thuật số sẽ được sử dụng trong tương lai.)*  
**Thông tin:** So although digital media is on the rise, traditional media such as printed newspapers, broadcast TV, and radio is here to stay.  
*(Vì vậy, mặc dù các phương tiện truyền thông kỹ thuật số đang phát triển, các phương tiện truyền thông truyền thống như báo in, truyền hình và đài phát thanh vẫn tiếp tục tồn tại.)*  
**5. N**  
The future is uncertain for both traditional and digital media.   
*(Tương lai không chắc chắn cho cả phương tiện truyền thông truyền thống và kỹ thuật số.)*  
**4. Read the article again. Choose the correct answers.**  
*(Đọc lại bài viết. Chọn những đáp án đúng.)*  
**1.** What are the three main reasons that Quang gives to support his view?  
(Circle THREE correct choices)  
A. All digital media content is free to use.  
B. Digital media can be accessed easily.  
C. Information on digital media can be updated many times.  
D. Users can interact with content and post opinions on digital media.  
E. Customers are more flexible online.  
**2.** Why does Quang mention the fact that many organisations can reach its customers via digital media?  
A. To prove that advertisements on digital media are highly accessible.  
B. To suggest that customers can interact well on digital media.  
C. To show that digital media allows interaction between both sides.  
D. To prove that digital media forms are easier to use than traditional ones.  
**3.** What are the three main reasons that Hoa gives to support her view?  
(Circle THREE correct choices)  
A. Information on digital media cannot always be trusted.  
B. The government only supports the use of traditional media.  
C. People in areas with limited access to technology still use traditional media.  
D. Not everyone is comfortable with technology.  
E. Traditional media forms are friendlier to users than digital ones.  
**4.** Why does Hoa say 'here to stay' in her opinion piece?  
A. To show that digital media will only continue to be used in her country.  
B. To confirm her opinion that traditional media has become a part of life and will continue to be popular.  
C. To emphasise that printed newspapers can easily be sent to remote places.  
D. To state her opinion that digital media is on the rise.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
1. B, C. D  
2. C  
3. A, C, D  
4. B  
  
  
  
**1. B, C, D**  
What are the three main reasons that Quang gives to support his view?  
*(Ba lý do chính mà Quang đưa ra để ủng hộ quan điểm của mình là gì?)*  
(Circle THREE correct choices)  
*(Khoanh tròn BA lựa chọn đúng)*  
A. All digital media content is free to use.  
*(Tất cả nội dung truyền thông kỹ thuật số đều được sử dụng miễn phí.)*  
B. Digital media can be accessed easily.  
*(Phương tiện kỹ thuật số có thể được truy cập dễ dàng.)*  
C. Information on digital media can be updated many times.  
*(Thông tin trên phương tiện kỹ thuật số có thể được cập nhật nhiều lần.)*  
D. Users can interact with content and post opinions on digital media.  
*(Người dùng có thể tương tác với nội dung và đăng ý kiến trên phương tiện kỹ thuật số.)*  
E. Customers are more flexible online.  
*(Khách hàng trực tuyến linh hoạt hơn.)*  
**Thông tin:**  
**-** Nowadays, it is much easier and more convenient to access information via digital media.  
*(Ngày nay, việc tiếp cận thông tin qua các phương tiện kỹ thuật số đã dễ dàng và thuận tiện hơn rất nhiều.)*  
**-** Furthermore, digital media is more flexible since information can be updated easily and frequently.  
*(Hơn nữa, phương tiện truyền thông kỹ thuật số linh hoạt hơn vì thông tin có thể được cập nhật dễ dàng và thường xuyên.)*  
**-** For example, customers can provide instant feedback, which can be used to solve any problems.  
*(Ví dụ, khách hàng có thể cung cấp phản hồi tức thì, phản hồi này có thể được sử dụng để giải quyết mọi vấn đề.)*  
**2. C**  
Why does Quang mention the fact that many organisations can reach its customers via digital media?  
*(Tại sao Quang lại đề cập đến việc nhiều tổ chức có thể tiếp cận khách hàng thông qua phương tiện truyền thông kỹ thuật số?)*  
A. To prove that advertisements on digital media are highly accessible.  
*(Để chứng minh rằng quảng cáo trên phương tiện kỹ thuật số có khả năng tiếp cận cao.)*  
B. To suggest that customers can interact well on digital media.  
*(Để gợi ý rằng khách hàng có thể tương tác tốt trên phương tiện kỹ thuật số.)*  
C. To show that digital media allows interaction between both sides.  
*(Để chứng tỏ rằng phương tiện truyền thông kỹ thuật số cho phép tương tác giữa hai bên.)*  
D. To prove that digital media forms are easier to use than traditional ones.  
*(Chứng minh rằng hình thức truyền thông số dễ sử dụng hơn hình thức truyền thống.)*  
**Thông tin:** For example, customers can provide instant feedback, which can be used to solve any problems. In return, almost every organisation can reach its target customers easily via digital media.  
*(Ví dụ, khách hàng có thể cung cấp phản hồi tức thì, phản hồi này có thể được sử dụng để giải quyết mọi vấn đề. Đổi lại, hầu hết mọi tổ chức đều có thể tiếp cận khách hàng mục tiêu một cách dễ dàng thông qua phương tiện truyền thông kỹ thuật số.)*  
**3. A, C, D**  
What are the three main reasons that Hoa gives to support her view?  
*(Ba lý do chính mà Hoa đưa ra để ủng hộ quan điểm của mình là gì?)*  
(Circle THREE correct choices)  
*(Khoanh tròn BA lựa chọn đúng)*  
A. Information on digital media cannot always be trusted.  
*(Thông tin trên phương tiện kỹ thuật số không phải lúc nào cũng đáng tin cậy.)*  
B. The government only supports the use of traditional media.  
*(Chính phủ chỉ hỗ trợ việc sử dụng các phương tiện truyền thông truyền thống.)*  
C. People in areas with limited access to technology still use traditional media.  
*(Người dân ở những khu vực có khả năng tiếp cận công nghệ hạn chế vẫn sử dụng phương tiện truyền thông truyền thống.)*  
D. Not everyone is comfortable with technology.  
*(Không phải ai cũng cảm thấy thoải mái với công nghệ.)*  
E. Traditional media forms are friendlier to users than digital ones.  
*(Các hình thức truyền thông truyền thống thân thiện với người dùng hơn các hình thức kỹ thuật số.)*  
**Thông tin:**  
- Since anyone with access to computers and the Internet can post or share information online, it raises the question of how credible it is.  
*(Vì bất kỳ ai có quyền truy cập vào máy tính và Internet đều có thể đăng hoặc chia sẻ thông tin trực tuyến, điều đó đặt ra câu hỏi về độ tin cậy của thông tin đó.)*  
- There are still remote or disadvantaged areas in Viet Nam where access to technology is limited or too expensive.  
*(Vẫn còn những vùng sâu vùng xa hoặc khó khăn ở Việt Nam, nơi khả năng tiếp cận công nghệ còn hạn chế hoặc quá đắt đỏ.)*  
**-** Many people also still struggle with technology.  
*(Nhiều người vẫn còn phải vật lộn với công nghệ.)*  
**4. B**  
Why does Hoa say **'here to stay'** in her opinion piece?  
*(Tại sao Hoa lại nói “vẫn tiếp tục tồn tại” trong phần ý kiến của mình?)*  
A. To show that digital media will only continue to be used in her country.  
*(Để chứng tỏ rằng phương tiện truyền thông kỹ thuật số sẽ chỉ tiếp tục được sử dụng ở đất nước của cô ấy.)*  
B. To confirm her opinion that traditional media has become a part of life and will continue to be popular.  
*(Để khẳng định ý kiến của mình rằng phương tiện truyền thông truyền thống đã trở thành một phần của cuộc sống và sẽ tiếp tục phổ biến.)*  
C. To emphasise that printed newspapers can easily be sent to remote places.  
*(Để nhấn mạnh rằng báo in có thể dễ dàng được gửi đến những nơi xa xôi.)*  
D. To state her opinion that digital media is on the rise.  
*(Nêu quan điểm của mình rằng phương tiện truyền thông kỹ thuật số đang gia tăng.)*  
**5. Work in pairs. Discuss the following questions.**  
*(Làm việc theo cặp. Thảo luận các câu hỏi sau đây.)*  
After reading the article, who do you agree with, Hoa or Quang? Why?  
*(Đọc xong bài viết bạn đồng tình với ai, Hoa hay Quang? Tại sao?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
I agree with Hoa because I prioritize reliable and fact-checked information sources that the traditional media has brought. I think in the future, digital media can not replace traditional one as there are many people have limited Internet access or struggle with using digital devices.  
*(Tôi đồng ý với Hoa vì tôi ưu tiên những nguồn thông tin đáng tin cậy, đã được kiểm chứng thực tế mà các phương tiện truyền thông truyền thống mang lại. Tôi nghĩ trong tương lai, phương tiện truyền thông kỹ thuật số không thể thay thế phương tiện truyền thống vì có nhiều người có khả năng truy cập Internet hạn chế hoặc gặp khó khăn trong việc sử dụng các thiết bị kỹ thuật số.)*  
**Unit 7 Speaking lớp 12 trang 94**  
**Types of mass media**  
*(Các loại phương tiện truyền thông đại chúng)*  
**1. Work in pairs. Discuss the different types of mass media. Make notes in the table below.**  
*(Làm việc theo cặp. Thảo luận về các loại phương tiện truyền thông đại chúng khác nhau. Hãy ghi chú vào bảng dưới đây.)*  
  
**Lời giải chi tiết:**  
   
  
**2. Work in groups. Discuss the following situations and decide on the most suitable type of media to use in each situation. Provide reasons for your choice.**  
*(Làm việc theo nhóm. Thảo luận các tình huống sau đây và quyết định loại phương tiện truyền thông phù hợp nhất để sử dụng trong từng tình huống. Đưa ra lý do cho sự lựa chọn của bạn.)*  
**1.** Your school's music club is organising a small concert. You want to promote the event and expect an audience of 30-50 people.  
*(Câu lạc bộ âm nhạc của trường bạn đang tổ chức một buổi hòa nhạc nhỏ. Bạn muốn quảng bá sự kiện và mong đợi lượng khán giả từ 30-50 người.)*  
**Example:** *(Ví dụ)*  
**A:** I think we should write an event promotion email and send it to 100 people. I assume 30 per cent of them will show some interest.  
*(Tôi nghĩ chúng ta nên viết một email quảng bá sự kiện và gửi cho 100 người. Tôi cho rằng 30% trong số họ sẽ tỏ ra quan tâm.)*  
**B:** Email is free of charge, but many people think email advertising or marketing is not credible. So I'm afraid they won't pay much attention to email messages.  
*(Email là miễn phí, nhưng nhiều người cho rằng quảng cáo hoặc tiếp thị qua email là không đáng tin cậy. Vì vậy tôi sợ họ sẽ không chú ý nhiều đến tin nhắn email.)*  
**C:** How about promoting it on social media? we can choose several social networks and create an event page for each one.  
*(Còn việc quảng cáo nó trên mạng xã hội thì sao? Chúng ta có thể chọn một số mạng xã hội và tạo trang sự kiện cho mỗi trang.)*  
**2.** Your school's social awareness club wants to raise awareness of cyberbullying among teenagers. You have some information and videos you want to share with as many students at your school as possible.  
*(Câu lạc bộ nâng cao nhận thức xã hội của trường bạn muốn nâng cao nhận thức về bắt nạt trực tuyến trong thanh thiếu niên. Bạn có một số thông tin và video muốn chia sẻ với càng nhiều học sinh ở trường càng tốt.)*  
**3.** Your charity club is collecting books and winter clothes for children in disadvantaged areas. You want to inform as many people as possible about the activity.  
*(Câu lạc bộ từ thiện của các bạn đang quyên góp sách và quần áo mùa đông cho trẻ em vùng khó khăn. Bạn muốn thông báo cho càng nhiều người càng tốt về hoạt động này.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.**  
**A:** Hey B, we need to finalize how we're going to promote our upcoming concert. We want to get a good turnout, but it's a small event aimed at students.  
*(Này B, chúng ta cần hoàn thiện cách quảng bá cho buổi hòa nhạc sắp tới của mình. Chúng ta muốn có lượng người tham gia đông đảo, nhưng đây chỉ là một sự kiện nhỏ dành cho sinh viên.)*  
**B:** You're right. We don't need to spend a lot of money on advertising. Maybe we could send an email to everyone in the school?  
*(Cậu nói đúng. Chúng ta không cần tốn nhiều tiền vào quảng cáo. Có lẽ chúng ta có thể gửi email cho mọi người trong trường?)*  
**A:** Hmm, emails can be easily ignored. How about flyers and posters? We could put them up around the school in places where students usually hang out, like the music rooms and cafeteria.  
*(Hmm, email có thể dễ dàng bị bỏ qua. Thế còn tờ rơi và áp phích thì sao? Chúng ta có thể đặt chúng xung quanh trường ở những nơi học sinh thường lui tới, như phòng nhạc và căng tin.)*  
**B:** That's a great idea!  
*(Đó là một ý tưởng tuyệt vời!)*  
**2.**  
**A:** Hey B, we have a lot of information and videos about cyberbullying that we want to share with everyone at school. How do we reach the most students?  
*(Này B, chúng ta có rất nhiều thông tin và video về bắt nạt qua mạng mà chúng ta muốn chia sẻ với mọi người ở trường. Làm thế nào để chúng ta tiếp cận được nhiều học sinh nhất?)*  
**B:** Social media is a big one! We could create some eye-catching infographics or short videos explaining the different types of cyberbullying and its impact.  
*(Phương tiện truyền thông xã hội là một phương tiện truyền thông lớn! Chúng ta có thể tạo một số đồ họa bắt mắt hoặc video ngắn giải thích các loại bắt nạt trực tuyến khác nhau và tác động của nó.)*  
**A:** Absolutely! We can post them on the school's social media pages and even encourage students to share them on their own accounts.  
*(Chắc chắn rồi! Chúng ta có thể đăng chúng trên các trang truyền thông xã hội của trường và thậm chí khuyến khích học sinh chia sẻ chúng trên tài khoản của chính họ.)*  
**3.**  
**A:** B, we're starting our book and winter clothes donation drive for children in disadvantaged areas. How can we get the word out to encourage people to donate?  
*(B, chúng ta đang bắt đầu đợt quyên góp sách và quần áo mùa đông cho trẻ em ở những vùng khó khăn. Làm thế nào chúng ta có thể truyền đạt để khuyến khích mọi người quyên góp?)*  
**B:** Social media is a great way to spread the news quickly. We can post photos of the types of donations we're collecting and share stories about the children who will benefit.  
*(Mạng xã hội là một cách tuyệt vời để truyền bá tin tức một cách nhanh chóng. Chúng ta có thể đăng ảnh về các loại quyên góp mà chúng ta đang thu gom và chia sẻ những câu chuyện về những đứa trẻ sẽ được hưởng lợi.)*  
**A:** Definitely! We can use catchy hashtags and encourage people to share our posts to reach a wider audience.  
*(Chắc chắn rồi! Chúng ta có thể sử dụng các hashtag hấp dẫn và khuyến khích mọi người chia sẻ bài đăng của mình để tiếp cận nhiều đối tượng hơn.)*  
**B:** But social media might not reach everyone. Maybe we could also talk to the school administration and see if they'd allow us to put up posters around the school?  
*(Nhưng mạng xã hội có thể không đến được với tất cả mọi người. Có lẽ chúng ta cũng có thể nói chuyện với ban giám hiệu nhà trường và xem liệu họ có cho phép chúng ta dán áp phích xung quanh trường không?)*  
**A:** That's a good idea!  
*(Đó là một ý tưởng hay!)*  
**3. Report your answers to the whole class. Vote for the best idea for each situation.**  
*(Báo cáo câu trả lời của bạn cho cả lớp. Bình chọn ý tưởng tốt nhất cho từng tình huống.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
Hi everyone, our group discussed suitable ideas for each situation and the following is our answer. For the first situation, we decided to put flyers and posters up around the school in places where students usually hang out, like the music rooms and cafeteria. For the second one, we decided to create some eye-catching infographics or short videos explaining the different types of cyberbullying and its impact and post them on the school's social media pages and even encourage students to share them on their own accounts. For the last situation, we also decided to use social media to post photos of the types of donations we're collecting and share stories about the children who will benefit. Here, we can use catchy hashtags and encourage people to share our posts to reach a wider audience. That’s all for our answers to the three situations. Thanks for listening.  
**Tạm dịch:**  
*Chào mọi người, nhóm mình đã thảo luận những ý tưởng phù hợp cho từng tình huống và sau đây là câu trả lời của mình. Với tình huống đầu tiên, chúng mình quyết định dán tờ rơi và áp phích xung quanh trường ở những nơi học sinh thường lui tới, như phòng nhạc và căng tin. Đối với tính huống thứ hai, chúng mình quyết định tạo một số đồ họa thông tin hoặc video ngắn bắt mắt giải thích các loại bắt nạt trực tuyến khác nhau và tác động của nó, đồng thời đăng chúng lên các trang mạng xã hội của trường và thậm chí khuyến khích học sinh chia sẻ chúng trên tài khoản của chính các bạn. Đối với tình huống cuối cùng, chúng mình cũng quyết định sử dụng mạng xã hội để đăng ảnh về các loại quyên góp mà chúng mình đang quyên góp và chia sẻ những câu chuyện về những trẻ em sẽ được hưởng lợi. Tại đây, chúng mình có thể sử dụng các hashtag hấp dẫn và khuyến khích mọi người chia sẻ bài đăng của mình để tiếp cận nhiều đối tượng hơn. Đó là tất cả câu trả lời của chúng mình cho ba tình huống. Cảm ơn đã lắng nghe.*  
**Unit 7 Listening lớp 12 trang 95**  
**Fake news on the Internet**  
*(Tin giả trên mạng)*  
**1. Work in pairs. Find 3 words in the wordsearch to show things you should look at to decide whether a piece of news is fake or not.**  
*(Làm việc theo cặp. Tìm 3 từ trong trò chơi ô chữ để chỉ ra những điều bạn nên xem xét để quyết định xem một tin tức có phải là giả hay không.)*  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
image: *hình ảnh*  
source: *nguồn*  
language: *ngôn ngữ*  
**2. Listen to three students talking about fake news. Match the speaker with his/her attitude towards fake news. There are TWO extra options.**  
*(Nghe ba học sinh nói về tin giả. Hãy nối người nói với thái độ của họ đối với tin giả. Có HAI đáp án bị thừa.)*  
  
  
  
  
  
  
Mai  
Nam  
Mark  
  
  
A. He/She is worried about fake news.  
*(Anh ấy/Cô ấy lo lắng về tin giả.)*  
B. He/She is not worried about fake news.  
*(Anh ấy/Cô ấy không lo lắng về tin giả.)*  
C. He/She doesn't care if it is fake news.  
*(Anh ấy/Cô ấy không quan tâm nếu đó là tin giả.)*  
D. He/She is ashamed of spreading fake news.  
*(Anh ấy/Cô ấy xấu hổ vì đã lan truyền tin giả.)*  
E. He/She is annoyed by fake news.  
*(Anh ấy/Cô ấy khó chịu vì tin giả.)*  
  
  
  
  
   
**3. Listen to the recording again and complete the notes below. Use no more than TWO words and/or numbers for each gap.**  
*(Nghe lại đoạn ghi âm và hoàn thành các ghi chú bên dưới. Sử dụng không quá HAI từ và/hoặc số cho mỗi chỗ trống.)*  
   
  
  
   
**FAKE NEWS ON THE INTERNET**  
*(TIN GIẢ TRÊN INTERNET)*  
**The rise of the Internet**  
*(Sự trỗi dậy của Internet)*  
- Popular source of information around the world  
*(Nguồn thông tin phổ biến trên toàn thế giới)*  
- In Viet Nam (2022): more than (1) \_\_\_\_\_\_\_ Internet users or around (2) \_\_\_\_\_\_\_ of the population  
*(Tại Việt Nam (2022): hơn (1) \_\_\_\_\_\_\_ người sử dụng Internet hoặc khoảng (2) \_\_\_\_\_\_\_ dân số)*  
**The problem with fake news on the Internet**  
*(Vấn nạn tin giả trên Internet)*  
- Reason: easy to post any information on the Internet  
*(Lý do: dễ dàng đăng tải mọi thông tin lên Internet)*  
- Problem: can promote ideas which can be harmful to people and can change their (3) \_\_\_  
*(Vấn đề: có thể thúc đẩy những ý tưởng có thể gây hại cho mọi người và có thể thay đổi (3) \_\_\_)*  
**Tips to avoid fake online news**  
*(Lời khuyên để tránh tin tức giả mạo trực tuyến)*  
- Make sure that the websites are (4) \_\_\_\_\_\_\_  
*(Đảm bảo rằng các trang web (4) \_\_\_\_\_\_\_)*  
- Check if the story appears on other trusted sites  
*(Kiểm tra xem câu chuyện có xuất hiện trên các trang web đáng tin cậy khác không)*  
- Pay attention to the language, e.g. full of spelling and grammar mistakes and (5) \_\_\_\_\_\_\_  
*(Chú ý đến ngôn ngữ, ví dụ: đầy lỗi chính tả và ngữ pháp và (5) \_\_\_\_\_\_\_)*  
**4. Work in groups. Discuss these questions.**  
*(Làm việc theo nhóm. Thảo luận những câu hỏi sau.)*  
**How helpful do you find the tips in the talk? Have you used any of them?**  
*(Bạn thấy những lời khuyên trong buổi nói chuyện hữu ích như thế nào? Bạn đã sử dụng bất kỳ trong số chúng?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
The tips in the talk are very helpful. I have used the news appearing on trusted sites, which strengthens the information's credibility. I also pay attention to language and spelling/grammar errors to recognize less reliable sources.  
*(Những lời khuyên trong buổi nói chuyện rất hữu ích. Tôi đã sử dụng tin tức xuất hiện trên các trang web đáng tin cậy, điều này giúp củng cố độ tin cậy của thông tin. Tôi cũng chú ý đến các lỗi ngôn ngữ và chính tả/ngữ pháp để phát hiện các nguồn kém tin cậy.)*  
**Unit 7 Writing lớp 12 trang 95, 96**  
**Description of pie charts**  
*(Mô tả biểu đồ hình tròn)*  
**1. Work in pairs. Study the pie charts on page 96 and choose the correct answer A or B.**  
*(Làm việc theo cặp. Nghiên cứu biểu đồ hình tròn ở trang 96 và chọn câu trả lời đúng A hoặc B.)*  
1. In general, which news source was very popular with both age groups?  
A. Television.  
B. Printed newspapers.  
2. Which news source was least popular among young adults?  
A. Printed newspapers.  
B. Online news sites  
3. Which news source was least popular among old people?  
A. Printed newspapers.  
B. Online news sites.  
4. Printed newspapers were old people's \_\_\_\_\_\_\_ choice of news source.  
A. top  
B. second  
5. Other sources of news were chosen by around \_\_\_\_\_\_\_ of the people in both age groups.  
A. a quarter  
B. half  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. A  
  
  
3. B  
  
  
4. B  
  
  
5. A  
  
  
  
  
**1. A**  
In general, which news source was very popular with both age groups?  
*(Nhìn chung, nguồn tin tức nào được cả hai nhóm tuổi rất yêu thích?)*  
A. Television. *(Truyền hình)*  
B. Printed newspapers. *(Báo in)*  
**Giải thích:** TV chiếm 35% trong giới trẻ, 42% ở nhóm người già  
**2. A**  
Which news source was least popular among young adults?  
*(Nguồn tin tức nào ít phổ biến nhất trong giới trẻ?)*  
A. Printed newspapers. *(Báo in)*  
B. Online news sites *(Các trang tin tức trực tuyến)*  
**Giải thích:** Báo in chiếm tỷ lệ thấp nhất (6%) ở giới trẻ  
**3. B**  
Which news source was least popular among old people?  
*(Nguồn tin tức nào ít được người già ưa chuộng nhất?)*  
A. Printed newspapers. *(Báo in)*  
B. Online news sites *(Các trang tin tức trực tuyến)*  
**Giải thích:** Các trang tin tức trực tuyến chiếm tỷ lệ thấp nhất (6%) ở nhóm người già  
**4. B**  
Printed newspapers were old people's \_\_\_\_\_\_\_ choice of news source.  
*(Báo in là nguồn tin tức được người già lựa chọn \_\_\_\_\_\_\_.)*  
A. top *(hàng đầu)*  
B. second *(thứ hai)*  
**Giải thích:** Báo in xếp thứ hai (29%) ở nhóm người già  
**5. A**  
Other sources of news were chosen by around \_\_\_\_\_\_\_ of the people in both age groups.  
*(Các nguồn tin tức khác được lựa chọn bởi khoảng \_\_\_\_\_\_\_ người ở cả hai nhóm tuổi.)*  
A. a quarter *(một phần tư)*  
B. half *(một nửa)*  
**Giải thích:** Các nguồn tin tức khác chiếm khoảng 1/4 ở cả 2 nhóm tuổi.  
**2. Complete the following descriptions of the charts in 1. Use the words and phrases in the box.**  
*(Hoàn thành các mô tả sau về biểu đồ trong phần 1. Sử dụng các từ và cụm từ trong hộp.)*  
  
  
  
  
as opposed to meanwhile while most popular  
  
  
  
  
The pie charts compare the main news sources for young adults and old people according to a survey in 2022.  
Overall, television was the (1) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ source of news for both age groups. It was chosen by 42 per cent of old people, and more than one third of young adults. (2) \_\_\_\_\_\_\_\_\_, more young adults turned to the Internet for news. The figure was 33 per cent for young adults (3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ just 6 per cent for old people. By contrast, printed newspapers were the second choice of news source for old people with 29 per cent (4) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ only 6 per cent of young adults reported getting their news from printed newspapers. In both age groups, around a quarter relied on other sources for news.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. most popular  
  
  
2. Meanwhile  
  
  
3. as opposed to  
  
  
4. while  
  
  
  
  
The pie charts compare the main news sources for young adults and old people according to a survey in 2022.  
Overall, television was the **most popular** source of news for both age groups. It was chosen by 42 per cent of old people, and more than one third of young adults. **Meanwhile**, more young adults turned to the Internet for news. The figure was 33 per cent for young adults **as opposed to** just 6 per cent for old people. By contrast, printed newspapers were the second choice of news source for old people with 29 per cent **while** only 6 per cent of young adults reported getting their news from printed newspapers. In both age groups, around a quarter relied on other sources for news.  
**Tạm dịch:**  
*Biểu đồ hình tròn so sánh các nguồn tin tức chính dành cho thanh niên và người già theo một cuộc khảo sát vào năm 2022.*  
*Nhìn chung, TV là nguồn tin tức phổ biến nhất đối với cả hai nhóm tuổi. Nó được lựa chọn bởi 42% người già và hơn 1/3 thanh niên. Trong khi đó, ngày càng có nhiều thanh niên tìm đến Internet để tìm tin tức. Con số này là 33% đối với người trẻ tuổi so với chỉ 6% đối với người già. Ngược lại, báo in là nguồn tin tức được người già lựa chọn thứ hai với 29% trong khi chỉ có 6% thanh niên cho biết họ nhận được tin tức từ báo in. Ở cả hai nhóm tuổi, khoảng một phần tư dựa vào các nguồn tin tức khác.*  
**3. Write a description (120-150 words) of the charts below. Use the model and tips in 2 to help you.**  
*(Viết mô tả (120-150 từ) về các biểu đồ bên dưới. Hãy sử dụng mô hình và mẹo ở phần 2 để giúp bạn.)*  
  
**Phương pháp giải:**  
Để mô tả biểu đồ hình tròn, bạn nên:  
- Giới thiệu và mô tả đặc điểm nổi bật nhất của biểu đồ hình tròn, ví dụ:  
*The pie charts show information about/ illustrate/compare... Overall,*  
- So sánh, sử dụng so sánh hơn và so sánh nhất, ví dụ: *was more... than .../ was the most ...*  
- So sánh dữ liệu, sử dụng các từ liên kết ở đầu câu, ví dụ: *similarly, by contrast, meanwhile*, ở đầu một mệnh đề, ví dụ: *while, whereas*, hoặc ở đầu cụm danh từ, ví dụ: *as compared with, as opposed to, both*.  
**Lời giải chi tiết:**  
The pie charts illustrate the main news sources for teenagers, young adults, and old people according to a survey conducted in 2022.  
Overall, television was the most popular source for all age groups. It was chosen by 42 per cent of old people, and more than one third of teenagers and young adults. Meanwhile, the Internet source emerged as a strong contender for younger audiences. While only 6 per cent of old people rely on the internet for news, this number jumps to 33 per cent for young adults and a surprising 52 per cent for teenagers. By contrast, printed newspapers were the sencond choice of news source for old people with 29 percent, while only 7 per cent for teenagers and 6 per cent or young adults. Young adults and old people relied on "other" sources for news around a quarter, while teenagers only had 4 per cent.  
**Tạm dịch:**  
*Biểu đồ hình tròn minh họa các nguồn tin tức chính dành cho thanh thiếu niên, thanh niên và người già theo một cuộc khảo sát được thực hiện vào năm 2022.*  
*Nhìn chung, TV là nguồn phổ biến nhất cho mọi lứa tuổi. Nó được lựa chọn bởi 42% người già và hơn 1/3 thanh thiếu niên và thanh niên. Trong khi đó, nguồn Internet nổi lên như một đối thủ nặng ký đối với khán giả trẻ. Trong khi chỉ có 6% người già dựa vào internet để tìm tin tức thì con số này tăng vọt lên 33% đối với thanh niên và 52% đối với thanh thiếu niên. Ngược lại, báo in là nguồn tin tức được người già lựa chọn thứ hai với 29%, trong khi chỉ có 7% đối với thanh thiếu niên và 6% hoặc thanh niên. Khoảng một phần tư thanh niên và người già dựa vào các nguồn tin tức "khác", trong khi thanh thiếu niên chỉ có 4%.*  
**Unit 7 Communication and Culture lớp 12 trang 97, 98**  
**Everyday English 1**  
**Making small talk**  
*(Cuộc nói chuyện ngắn)*  
**1. Listen and complete the conversations with the expressions in the box. Then practise them in pairs.**  
*(Nghe và hoàn thành đoạn hội thoại với những từ ngữ trong khung. Sau đó thực hành chúng theo cặp.)*  
   
  
  
   
  
  
  
  
A. How has your day been *(Dạo này sao rồi)*  
B. It's a lovely day, isn't it *(Thật là một ngày đẹp trời nhỉ)*  
C. I like your shoes *(Mình thích đôi giày của bạn)*    
D. I heard on the radio today that *(Mình nghe trên đài phát thanh hôm nay bảo rằng)*  
  
  
  
  
1.  
Julie: \_\_\_\_\_\_\_\_ the flower festival is going to be held in our city.  
Mai: Really? I love flowers. I went to a flower festival in Da Lat once. It was amazing!  
2.  
Mai: Hi, \_\_\_\_\_\_\_\_ so far?  
Mark: I've been very busy! I'm working on promoting a charity event. It's a lot of work!  
Mai: Sounds very stressful! Have you thought of inviting a famous celebrity?  
3.  
Linda: \_\_\_\_\_\_\_\_ ! They look very stylish. Where did you get them?  
Mai: Thank you. I saw them advertised on a fashion website and bought them online. I'll send you the link.  
Linda: That'd be great. Thanks.  
4.  
Nam: \_\_\_\_\_\_\_\_?  
Linda: Yeah, it's so beautiful outside! Last week, the weather was awful.  
Nam: I know, it was raining all the time. Have you got any plans for the weekend?  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. D  
  
  
2. A  
  
  
3. C  
  
  
4. B  
  
  
  
  
**1. D**  
**Julie:** **I heard on the radio today that** the flower festival is going to be held in our city.  
*(Hôm nay tớ nghe trên đài rằng lễ hội hoa sẽ được tổ chức ở thành phố của chúng ta.)*  
**Mai:** Really? I love flowers. I went to a flower festival in Da Lat once. It was amazing!  
*(Thật sao? Tớ yêu hoa. Tớ đã từng đi lễ hội hoa ở Đà Lạt một lần. Thật là tuyệt!)*  
**2. A**  
**Mai:** Hi, **How has your day been** so far?  
*(Xin chào, ngày hôm nay của bạn thế nào?)*  
**Mark:** I've been very busy! I'm working on promoting a charity event. It's a lot of work!  
*(Tớ bận quá! Tớ đang làm việc để quảng bá cho một sự kiện từ thiện. Rất là nhiều công việc!)*  
*Mai:* Sounds very stressful! Have you thought of inviting a famous celebrity?  
*(Nghe căng thẳng quá! Bạn đã nghĩ đến việc mời một người nổi tiếng chưa?)*  
**3. C**  
**Linda:** **I like your shoes**! They look very stylish. Where did you get them?  
*(Tớ thích đôi giày của cậu! Chúng trông rất phong cách. Cậu đã mua chúng ở đâu?)*  
**Mai:** Thank you. I saw them advertised on a fashion website and bought them online. I'll send you the link.  
*(Cảm ơn cậu. Tớ thấy chúng được quảng cáo trên một trang web thời trang và mua chúng trực tuyến. Tớ sẽ gửi cho bạn liên kết.)*  
**Linda:** That'd be great. Thanks.  
*(Điều đó thật tuyệt. Cảm ơn.)*  
**4. B**  
**Nam:** **It's a lovely day, isn't it**?  
*(Hôm nay là một ngày đẹp trời phải không?)*  
**Linda:** Yeah, it's so beautiful outside! Last week, the weather was awful.  
(*Ừ, bên ngoài đẹp quá! Tuần trước, thời tiết thật khủng khiếp.)*  
**Nam:** I know, it was raining all the time. Have you got any plans for the weekend?  
*(Tớ biết, trời lúc nào cũng mưa. Cậu đã có kế hoạch gì cho cuối tuần chưa?*  
**Everyday English 2**  
**2. Work in pairs. Use the models in 1 to make similar conversations for these situations. One of you is A, the other is B. Use the tips and expressions below to help you.**  
*(Làm việc theo cặp. Sử dụng các mẫu ở bài 1 để thực hiện những đoạn hội thoại tương tự trong những tình huống này. Một người là A, người kia là B. Hãy sử dụng các mẹo và cách diễn đạt dưới đây để giúp bạn.)*  
1. A and B don't know each other. They are at a birthday party of a mutual friend. A starts a conversation with B. They make small talk and discover they are both interested in a career in the media industry.  
*(A và B không biết nhau. Họ đang dự tiệc sinh nhật của một người bạn chung. A bắt đầu cuộc trò chuyện với B. Họ nói chuyện nhỏ và phát hiện ra rằng cả hai đều quan tâm đến công việc trong ngành truyền thông.)*  
2. A and B are both members of their school's Media Club. They are not close friends. They meet in the local park by chance. B starts a conversation with A. They make small talk and find out they are both in charge of promoting a school event.  
*(A và B không biết nhau. Họ đang dự tiệc sinh nhật của một người bạn chung. A bắt đầu cuộc trò chuyện với B. Họ nói chuyện nhỏ và phát hiện ra rằng cả hai đều quan tâm đến sự nghiệp trong ngành truyền thông.)*  
**Phương pháp giải:**  
Cuộc trò chuyện nhỏ là cuộc trò chuyện thân mật, lịch sự với người lạ, bạn cùng lớp hoặc bạn bè. Mọi người trò chuyện ngắn để bắt đầu cuộc trò chuyện và tìm hiểu nhau. Dưới đây là một số chủ đề trò chuyện ngắn:  
- The weather *(Thời tiết)*  
*What a beautiful day! Lovely day, don't you think? It's so hot today, isn't it? It looks like it's going to rain.*  
- Films, TV shows, popular music, and books  
*(Phim, chương trình truyền hình, nhạc nổi tiếng và sách)*  
*Have you watched...? Have you heard (about)? Are you reading...?*  
- Current events *(Sự kiện gần đây)*  
*Did you hear about...? Did you catch the news today? I read in the press today that … I heard on the radio today that...*  
- The day or weekend *(Ngày hay cuối tuần)*  
*How was your day/weekend? Has anything exciting happened today? Are you doing anything fun after school/at the weekend?*  
- Observations *(Quan sát)*  
*I like/love your (hat). Can I ask where you got it? Your (cakes) are delicious! Thanks for (making them for the party). Nice place, isn't it?*  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.**  
**A:** Hi there! I haven't seen you before. Are you a friend of Lan?  
*(Chào bạn! Mình chưa từng thấy bạn trước đây. Bạn có phải là bạn của Lan không?)*  
**B:** Hi! Yes, I am. Lan and I have been friends since elementary school. What about you?  
*(Xin chào! Đúng vậy. Lan và mình là bạn thân từ hồi tiểu học. Còn bạn thì sao?)*  
**A:** Oh, cool! I'm A. It's a great party, isn't it?  
(*Ồ, tuyệt quá! Mình là A. Đây là một bữa tiệc tuyệt vời phải không?)*  
**B:** Absolutely! Great music and food. So, what do you do?  
(*Chắc chắn rồi! Âm nhạc và thức ăn tuyệt vời. Bạn làm công việc gì vậy?)*  
**A:** Actually, I'm still in college, but I'm really interested in pursuing a career in media. Maybe journalism or something related to broadcasting.  
*(Thực ra, tớ vẫn đang học đại học, nhưng tớ thực sự thích theo đuổi nghề truyền thông. Có thể là báo chí hoặc thứ gì đó liên quan đến phát thanh truyền hình.)*  
**B:** Wow, that's interesting! I'm also hoping to work in media someday. I'm interested in the production side, maybe directing or editing.  
*(Wow, thật thú vị! Tôi cũng hy vọng một ngày nào đó sẽ được làm việc trong lĩnh vực truyền thông. Tôi đang hứng thú về khía cạnh sản xuất, có thể là đạo diễn hoặc biên tập.)*  
**2.**  
**B:** Hey A!!  
*(Này A!!)*  
**A:** Oh, hi B! Enjoying the park?  
*(Ồ, chào B! Tận hưởng công viên chứ?)*  
**B:** Yeah, the weather is so much better than last week! Did you hear about the school announcement about the upcoming Spring Event?  
*(Yeah, thời tiết tốt hơn tuần trước rất nhiều! Cậu đã nghe thông báo của trường về sự kiện xuân sắp tới chưa?)*  
**A:** Actually, I didn’t. What's it about?  
*(Thực ra thì không. Nó về cái gì vậy?)*  
**B:** It's a charity event! I suppose to come up with some ways to promote it. I'm in charge of coordinating the publicity!  
*(Đó là một sự kiện từ thiện! Tớ phải nghĩ ra một số cách để quảng bá nó. Tớ chịu trách nhiệm điều phối việc quảng bá!)*  
**A:** No way! You're kidding? Me too! What were your initial ideas for promotion?  
*(Không thể nào! Cậu đang giỡn à? Tớ cũng vậy! Ý tưởng ban đầu của cậu để quảng bá là gì?)*  
**Culture 1**  
**1. Read the following text and complete the table below.**  
*(Đọc đoạn văn sau và hoàn thành bảng bên dưới.)*  
MASS MEDIA AROUND THE WORLD  
There are different types of mass media and some work better than others in different situations. They could be as advanced as digital billboards, or as simple as public loudspeakers.  
**Digital billboards**  
Unlike a traditional billboard which can only show one printed image, a digital billboard can change between different messages. Digital billboards are also considered more attractive than traditional ones, and people are more likely to notice them. Moreover, they can also be updated in real time.  
Nowadays, digital billboards are common in many big cities around the world. It is hard to imagine places like Times Square in New York, Piccadilly Circus in London, or Shibuya in Tokyo without bright light adverts. Although they are growing in popularity, there have been concerns about their impact on the surrounding environment. Global light pollution is increasing each year. The constant light emitted by digital billboards often confuses birds, harms insects, and causes health problems in humans, too.  
**Public loudspeakers**  
In the past, public loudspeakers were used during the war to warn people of air attacks. Nowadays, they are still used in parts of Japan, the Philippines, and the US to alert people to natural disasters such as storms, earthquakes, and tornadoes. In Viet Nam, they are used to communicate important public announcements to residents. However, the noise from a city-wide loudspeaker system can be a problem to some people.  
  
  
  
  
   
  
  
**Digital billboards**  
  
  
**Public loudspeakers**  
  
  
  
  
Uses and advantages  
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
Problems  
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
Countries where they are used  
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
**Phương pháp giải:**  
**Tạm dịch:**  
*TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG TRÊN THẾ GIỚI*  
*Có nhiều loại phương tiện truyền thông đại chúng khác nhau và một số loại hoạt động tốt hơn những loại khác trong những tình huống khác nhau. Chúng có thể tiên tiến như bảng quảng cáo kỹ thuật số hoặc đơn giản như loa công cộng.*  
*Bảng quảng cáo kỹ thuật số*  
*Không giống như bảng quảng cáo truyền thống chỉ có thể hiển thị một hình ảnh in, bảng quảng cáo kỹ thuật số có thể thay đổi giữa các thông điệp khác nhau. Biển quảng cáo kỹ thuật số cũng được coi là hấp dẫn hơn so với biển quảng cáo truyền thống và mọi người có nhiều khả năng chú ý đến chúng hơn. Hơn nữa, chúng cũng có thể được cập nhật theo thời gian thực.*  
*Hiện nay, bảng quảng cáo kỹ thuật số đã phổ biến ở nhiều thành phố lớn trên thế giới. Thật khó để tưởng tượng những nơi như Quảng trường Thời đại ở New York, Rạp xiếc Piccadilly ở London hay Shibuya ở Tokyo mà không có quảng cáo rực rỡ. Mặc dù chúng đang ngày càng phổ biến nhưng vẫn có những lo ngại về tác động của chúng đối với môi trường xung quanh. Ô nhiễm ánh sáng toàn cầu đang gia tăng mỗi năm. Ánh sáng liên tục phát ra từ các bảng quảng cáo kỹ thuật số thường khiến các loài chim nhầm lẫn, gây hại cho côn trùng và gây ra các vấn đề sức khỏe cho con người.*  
*Loa công cộng*  
*Trước đây, loa phóng thanh công cộng được sử dụng trong chiến tranh để cảnh báo người dân về các cuộc không kích. Ngày nay, chúng vẫn được sử dụng ở nhiều nơi ở Nhật Bản, Philippines và Mỹ để cảnh báo người dân về các thảm họa thiên nhiên như bão, động đất và lốc xoáy. Ở Việt Nam, chúng được sử dụng để truyền đạt những thông báo quan trọng tới người dân. Tuy nhiên, tiếng ồn từ hệ thống loa toàn thành phố có thể là vấn đề đối với một số người.*  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
   
  
  
**Digital billboards**  
*(Bảng quảng cáo kỹ thuật số)*  
  
  
**Public loudspeakers**  
*(Loa công cộng)*  
  
  
  
  
Uses and advantages  
*(Công dụng và ưu điểm)*  
  
  
change between different messages, attractive, can be updated in real time  
*(thay đổi giữa các thông điệp khác nhau, hấp dẫn, có thể cập nhật theo thời gian thực)*  
  
  
In the past: warn people of air attacks.  
*(Trước đây: cảnh báo người dân về các cuộc không kích.)*  
Nowadays: alert people to natural disasters, and communicate important public announcements to residents.  
*(Ngày nay: cảnh báo mọi người về thiên tai và truyền đạt những thông báo quan trọng đến người dân.)*  
  
  
  
  
Problems  
*(Vấn đề)*  
  
  
light pollution, confuses birds, harms insects, and causes health problems in humans  
*(ô nhiễm ánh sáng, gây nhầm lẫn cho chim, gây hại cho côn trùng và gây ra các vấn đề sức khỏe cho con người)*  
  
  
noise from a city-wide loudspeaker system affect some people  
*(tiếng ồn từ hệ thống loa toàn thành phố ảnh hưởng đến một số người)*  
  
  
  
  
Countries where they are used  
*(Các quốc gia sử dụng)*  
  
  
New York, London, Tokyo  
  
  
parts of Japan, the Philippines, the US, Viet Nam  
*(một phần của Nhật Bản, Philippines, Mỹ, Việt Nam)*  
  
  
  
  
**Culture 2**  
**2. Work in pairs. Discuss the questions.**  
*(Làm việc theo cặp. Thảo luận các câu hỏi.)*  
How effective do you think these types of mass media are? Will they become more or less popular in the future? Why/Why not?  
*(Bạn nghĩ những loại hình truyền thông đại chúng này có hiệu quả như thế nào? Liệu chúng sẽ trở nên phổ biến hơn hay ít hơn trong tương lai? Tại sao/ tại sao không?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
Digital billboards excel at catching eyes in high-traffic areas, delivering quick, clear messages for products or announcements. Loudspeakers are lifesavers in emergencies, instantly reaching a large audience during natural disasters or other threats. Both are very useful. However, they might become less valuable because they could face stricter regulations due to environmental concerns.  
*(Biển quảng cáo kỹ thuật số nổi bật trong việc thu hút sự chú ý ở những khu vực có lượng người qua lại cao, truyền tải thông điệp nhanh chóng, rõ ràng về sản phẩm hoặc thông báo. Loa là cứu cánh trong trường hợp khẩn cấp, ngay lập tức tiếp cận được lượng lớn khán giả khi xảy ra thảm họa thiên nhiên hoặc các mối đe dọa khác. Cả hai đều rất hữu ích. Tuy nhiên, chúng có thể trở nên ít giá trị hơn vì có thể phải đối mặt với các quy định chặt chẽ hơn do lo ngại về môi trường.)*  
**Unit 7 Looking Back lớp 12 trang 98, 99**  
**Pronunciation**  
**Work in pairs and mark (ᴗ) the places where the linking /r/ can appear. Listen and check. Then practise saying the sentences.**  
*(Làm việc theo cặp và đánh dấu (ᴗ) những vị trí mà âm /r/ có thể xuất hiện. Nghe và kiểm tra. Sau đó thực hành nói các câu.)*  
  
  
1. Peter and I are discussing the news in the local press.  
2. There is a huge poster on the wall advertising the public event.  
3. The village is far away in the mountains, but the villagers have a fast Internet connection.  
4. The singer is the focus of media attention.  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** Peter ᴗ and I are discussing the news in the local press.  
*(Peter và tôi đang thảo luận về tin tức trên báo chí địa phương.)*  
**2.** There is a huge poster ᴗ on the wall advertising the public event.  
*(Có một tấm áp phích khổng lồ trên tường quảng cáo sự kiện công cộng.)*  
**3.** The village is far ᴗ away in the mountains, but the villagers have a fast Internet connection.  
*(Ngôi làng ở xa trong núi nhưng dân làng có kết nối Internet nhanh.)*  
**4.** The singer ᴗ is the focus of media attention.  
*(Ca sĩ là tâm điểm chú ý của giới truyền thông.)*  
**Vocabulary**  
**Solve the crossword with the words you've learnt in this unit. What is the hidden word?**  
*(Giải ô chữ với những từ bạn đã học trong bài này. Từ ẩn là gì?)*  
  
1. Broadcast TV, radio, and printed newspapers are typical examples of traditional mass \_\_\_\_\_\_.  
2. We should only use information which comes from \_\_\_\_\_\_ sources.  
3. The press report has strong \_\_\_\_\_\_ in favour of male consumers.  
4. The Internet makes information easily \_\_\_\_\_\_ to everyone using a computer or a smart device.  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** media (n): *phương tiện truyền thông*  
Broadcast TV, radio, and printed newspapers are typical examples of traditional mass **media**.  
*(Truyền hình, phát thanh, báo in là những ví dụ điển hình của các phương tiện thông tin đại chúng truyền thống.)*  
**2.** reliable (adj): *đáng tin cậy*  
We should only use information which comes from **reliable** sources.  
*(Chúng ta chỉ nên sử dụng thông tin đến từ những nguồn đáng tin cậy.)*  
**3.** bias (n): *thành kiến*  
The press report has strong **bias** in favour of male consumers.  
*(Báo chí có sự thiên vị mạnh mẽ đối với người tiêu dùng nam giới.)*  
**4.** accessible (adj): *có thể truy cập*  
The Internet makes information easily **accessible** to everyone using a computer or a smart device.  
*(Internet giúp mọi người sử dụng máy tính hoặc thiết bị thông minh có thể truy cập thông tin dễ dàng.)*  
=> Từ hàng dọc: **MASS** *(lớn/ đại chúng)*  
**Grammar**  
**Circle the mistake in each sentence. Then correct it.**  
*(Hãy khoanh tròn lỗi sai trong mỗi câu. Sau đó sửa nó.)*  
1. (A) The Internet has become (B) so a convenient tool (C) that people can't live (D) without it.  
2. My sister has never been (A) to Mexico, but she writes a blog (B) about it (C) on the Internet as (D) like she had spent a lot of time there.  
3. There are (A) so many (B) adverts (C) in the local press (D) so I get really annoyed  
4. Today it (A) does not take much time for news to reach (B) people around the world (C) as if it (D) used to take in the past.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. B  
  
  
2. D  
  
  
3. D  
  
  
4. C  
  
  
  
  
**1. B**  
The Internet has become **such** a convenient tool that people can't live without it.  
*(Internet đã trở thành một công cụ tiện lợi đến mức mọi người không thể sống thiếu nó.)*  
**Giải thích:** Cấu trúc “S + V **+** such + a + adj + N + that + mệnh đề.” *(…quá…đến nỗi mà…)*  
**2. D**  
My sister has never been to Mexico, but she writes a blog about it on the Internet as **if** she had spent a lot of time there.  
*(Chị tôi chưa bao giờ đến Mexico nhưng chị ấy viết blog về nó trên Internet như thể chị ấy đã dành rất nhiều thời gian ở đó.)*  
**Giải thích:** Cấu trúc **as if** *(như thể)* dùng để diễn tả tình huống không có thật.  
**3. D**  
There are so many adverts in the local press **that** I get really annoyed.  
*(Có quá nhiều quảng cáo trên báo chí địa phương khiến tôi thực sự khó chịu.)*  
**Giải thích:** Cấu trúc “S + V + so + lượng từ + danh từ + THAT + mệnh đề.” *(…quá…đến nỗi mà…)*  
**4. C**  
Today it does not take much time for news to reach people around the world **like** it used to take in the past.  
*(Ngày nay, không mất nhiều thời gian để tin tức đến được với mọi người trên khắp thế giới như trước đây.)*  
**Giải thích:** like (adv): *như thể/* *giống như*  
**Unit 7 Project lớp 12 trang 99**  
**THE PROS AND CONS OF MASS MEDIA**  
*(Ưu điểm và nhược điểm của truyền thông đại chúng)*  
**Work in groups. Give a presentation to compare two types of mass media you are interested in. Use these questions as cues for your presentation.**  
*(Làm việc nhóm. Hãy thuyết trình để so sánh hai loại phương tiện truyền thông đại chúng mà bạn quan tâm. Sử dụng những câu hỏi này làm gợi ý cho bài thuyết trình của bạn.)*  
- What are the mass media types?  
*(Các loại phương tiện truyền thông đại chúng là gì?)*  
- How are they similar or different?  
*(Chúng giống và khác nhau như thế nào?)*  
- What are the advantages and disadvantages of each type?  
*(Ưu điểm và nhược điểm của từng loại là gì?)*  
- Which of them do you think will be more popular in the future? Why?  
*(Bạn nghĩ cái nào sẽ nổi tiếng hơn trong tương lai? Tại sao?)*  
**Lời giải chi tiết**  
- The mass media types: printed newspaper and television.  
*(Các loại phương tiện thông tin đại chúng: báo in và truyền hình.)*  
**- Similarities:** *(Điểm tương đồng)*  
+ Both act as selecting and presenting important news stories.  
*(Cả hai đều có vai trò lựa chọn và trình bày những tin tức quan trọng.)*  
+ Their core function is to keep the public informed about current events, local happenings, and global issues.  
*(Chức năng cốt lõi của chúng là thông báo cho công chúng về các sự kiện hiện tại, diễn biến địa phương và các vấn đề toàn cầu.)*  
**- Differences:** *(Điểm khác biệt)*  
+ Printed newspapers are physical publications, while television is a dynamic audio-visual medium.  
*(Báo in là ấn phẩm vật lý,, trong khi truyền hình là phương tiện nghe nhìn động.)*  
+ Newspapers offer in-depth analysis and allow readers to control the pace of consumption. Television news is faster-paced, with shorter segments and visuals.  
*(Báo chí đưa ra những phân tích chuyên sâu và cho phép người đọc kiểm soát tốc độ tiêu dùng. Tin tức truyền hình có nhịp độ nhanh hơn, với các phân đoạn và hình ảnh ngắn hơn.)*  
**- Advantages and Disadvantages:** *(Ưu điểm và Nhược điểm)*  
Printed newspapers: *(Báo in)*  
+ Advantages: In-depth analysis, archival quality.  
*(Ưu điểm: Phân tích chuyên sâu, chất lượng lưu trữ.)*  
+ Disadvantages: Static format, can be expensive.  
*(Nhược điểm: Định dạng tĩnh, có thể tốn kém.)*  
Television: *(Truyền hình)*  
+ Advantages: Wider reach, immediate updates, audio-visual presentation can be engaging for some viewers.  
*(Ưu điểm: Phạm vi tiếp cận rộng hơn, cập nhật ngay lập tức, trình bày nghe nhìn có thể hấp dẫn một số người xem.)*  
+ Disadvantages: Less in-depth, fleeting information  
*(Nhược điểm: Thông tin ít chuyên sâu, thoáng qua)*  
- **Future Popularity**: Printed newspapers might continue to develop because it has fact-checking and reliable reporting, which some audiences seek in an age of misinformation.  
*(Sự phổ biến trong tương lai: Báo in có thể tiếp tục phát triển vì nó có khả năng kiểm chứng sự thật và đưa tin đáng tin cậy, điều mà một số độc giả tìm kiếm trong thời đại thông tin sai lệch.)*